

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 20 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 7820/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị cấp thành phố; các cơ quan, đơn vị cấp xã; các cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương

1. Nguồn thu của ngân sách thành phố

a) Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%

- Các khoản thu theo quy định của pháp luật từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập do Trung ương và thành phố quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Các khoản thu theo quy định của pháp luật từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trừ hợp tác xã và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh);

- Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập cá nhân từ hợp tác xã và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) theo quy định của pháp luật;

- Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Tiền sử dụng đất từ các dự án do thành phố quyết định chủ trương đầu tư và thu từ quỹ đất do các cơ quan, đơn vị thành phố quản lý;

- Tiền cho thuê đất và mặt nước do các cơ quan, đơn vị cấp thành phố quản lý, cho thuê;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (trừ hộ gia đình);

- Thu từ hoạt động xổ số;

- Các khoản thu hồi vốn của ngân sách thành phố đầu tư tại các tổ chức kinh tế theo quy định; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu;

- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc thành phố quản lý (trừ nguồn thu từ thanh lý tài sản do cấp xã quản lý theo phân cấp);

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp thành phố;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp thành phố đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp thành phố thu;

- Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh);

- Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất đối với cấp xã);

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp thành phố quyết định;

- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp thành phố xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

- Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách thành phố được hưởng theo quy định của pháp luật;

- Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao thành phố theo quy định;

- Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật;

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính thành phố;

- Thu kết dư ngân sách thành phố;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu hồi các khoản chi năm trước của ngân sách thành phố; thu ngân sách cấp dưới nộp lên và các khoản thu nộp khác vào ngân sách thành phố).

b) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương;

c) Thu chuyển nguồn của ngân sách thành phố từ năm trước chuyển sang;

d) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

a) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Thu từ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp do cấp xã quản lý phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thuế thu nhập cá nhân từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã xử lý theo phân cấp, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- Lệ phí môn bài thu từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- Lệ phí do cơ quan nhà nước cấp xã thu;
- Lệ phí trước bạ nhà, đất (đối với cấp xã);
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;
- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp xã;
- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện, trừ khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;
- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã quyết định;
- Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu hồi các khoản chi năm trước và các thu khác nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định).

- b) Thu kết dư ngân sách cấp xã;
- c) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố;
- d) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;
- đ) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã

a) Tiền sử dụng đất từ các dự án do cấp xã quyết định chủ trương đầu tư (bao gồm các dự án do cấp huyện (trước đây) đã quyết định chủ trương đầu tư); thu từ quỹ đất do các cơ quan cấp xã quản lý, thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân nộp ngân sách nhà nước phân chia tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã hưởng theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

b) Các khoản thu theo quy định của pháp luật từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) phân chia tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã hưởng theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này;

Điều 3. Quy định nhiệm vụ chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương

1. Chi ngân sách thành phố

a) Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công theo lĩnh vực chi tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

- Chi bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ do Thành phố thành lập theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao thành phố quản lý;

- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

- Sự nghiệp văn hóa thông tin;

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

- Sự nghiệp thể dục thể thao;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Các hoạt động kinh tế, gồm: sự nghiệp giao thông; sự nghiệp nông nghiệp, môi trường, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác; sự nghiệp tài nguyên; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác; các hoạt động kinh tế khác được giao cho các cơ quan cấp thành phố quản lý;

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật ở thành phố;

- Chi bảo đảm xã hội;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- c) Chi trả nợ lãi các khoản do thành phố vay;
- d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính thành phố;
- đ) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách thành phố;
- e) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã;
- g) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện:

- Các chính sách, chế độ do Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách cấp xã của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách thành phố, ngân sách cấp xã;

- Các nhiệm vụ chi do Trung ương quy định, kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác do Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; các nhiệm vụ chi do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành chưa được dự toán trong định mức các lĩnh vực chi;

- Hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số dự án về đầu tư phát triển và tăng cường cơ sở vật chất của các ngành, lĩnh vực thuộc cấp xã quản lý;

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng các dự án để bán đấu giá thu tiền sử dụng đất tương ứng với tỷ lệ ngân phân chia ngân sách thành phố hưởng và ngân sách cấp xã hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất;

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện các dự án phát triển kinh tế và đô thị từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước của các dự án có vốn đầu tư ngoài ngân sách do cấp huyện trước đây kêu gọi đầu tư nhưng thành phố quyết định chủ trương đầu tư;

- Các nhiệm vụ chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ khác.

h) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và khoản 2 Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chi ngân sách cấp xã

a) Chi đầu tư phát triển

- Chi đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công theo các lĩnh vực chi quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này;

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi thường xuyên

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- Sự nghiệp ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và chuyển đổi số;
- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao cấp xã quản lý;
- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- Sự nghiệp thể dục thể thao;
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật ở cấp xã;
- Chi bảo đảm xã hội;
- Các hoạt động kinh tế, gồm: sự nghiệp giao thông; sự nghiệp nông nghiệp, môi trường, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; sự nghiệp tài nguyên; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác; các hoạt động kinh tế khác;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

c) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022-2025 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế Khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 24 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành uỷ;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Công báo thành phố; Công TTĐT thành phố;
- HĐND, UBND các phường, xã;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Thu tiền sử dụng đất (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
1	Phường Phong Điền	100	70	30
2	Phường Phong Thái	100	70	30
3	Phường Phong Dinh	100	70	30
4	Phường Phong Phú	100	70	30
5	Phường Phong Quảng	100	60	40
6	Xã Đan Điền	100	60	40
7	Xã Quảng Điền	100	60	40
8	Phường Hương Trà	100	80	20
9	Phường Kim Trà	100	80	20
10	Xã Bình Điền	100	70	30
11	Phường Kim Long	100	80	20
12	Phường Hương An	100	80	20
13	Phường Phú Xuân	100	80	20
14	Phường Thuận An	100	70	30
15	Phường Hóa Châu	100	70	30
16	Phường Dương Nỗ	100	80	20
17	Phường Mỹ Thượng	100	70	30
18	Phường Vỹ Dạ	100	80	20
19	Phường Thuận Hóa	100	80	20
20	Phường An Cựu	100	80	20
21	Phường Thủy Xuân	100	80	20
22	Xã Phú Vinh	100	65	35

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Thu tiền sử dụng đất (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
23	Xã Phú Hồ	100	70	30
24	Xã Phú Vang	100	70	30
25	Phường Thanh Thủy	100	80	20
26	Phường Hương Thủy	100	70	30
27	Phường Phú Bài	100	70	30
28	Xã Vinh Lộc	100	80	20
29	Xã Hưng Lộc	100	80	20
30	Xã Lộc An	100	80	20
31	Xã Phú Lộc	100	80	20
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	100	80	20
33	Xã Long Quảng	100	80	20
34	Xã Nam Đông	100	80	20
35	Xã Khe Tre	100	80	20
36	Xã A Lưới 1	100	30	70
37	Xã A Lưới 2	100	30	70
38	Xã A Lưới 3	100	30	70
39	Xã A Lưới 4	100	30	70
40	Xã A Lưới 5	100	30	70



Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) phân chia tỷ lệ giữa ngân sách thành phố và ngân sách xã (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
1	Phường Phong Điền	100	-	100
2	Phường Phong Thái	100	-	100
3	Phường Phong Dinh	100	-	100
4	Phường Phong Phú	100	-	100
5	Phường Phong Quảng	100	-	100
6	Xã Đan Điền	100	-	100
7	Xã Quảng Điền	100	-	100
8	Phường Hương Trà	100	-	100
9	Phường Kim Trà	100	-	100
10	Xã Bình Điền	100	-	100
11	Phường Kim Long	100	50	50
12	Phường Hương An	100	-	100
13	Phường Phú Xuân	100	40	60
14	Phường Thuận An	100	10	90
15	Phường Hóa Châu	100	-	100
16	Phường Dương Nỗ	100	-	100
17	Phường Mỹ Thượng	100	20	80
18	Phường Vỹ Dạ	100	20	80
19	Phường Thuận Hóa	100	40	60
20	Phường An Cựu	100	-	100
21	Phường Thủy Xuân	100	-	100
22	Xã Phú Vinh	100	-	100

PHỐ HUẾ

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Các khoản thu từ hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trừ lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) phân chia tỷ lệ giữa ngân sách thành phố và ngân sách xã (tỷ lệ %)		
		Tổng cộng	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
23	Xã Phú Hồ	100	-	100
24	Xã Phú Vang	100	-	100
25	Phường Thanh Thủy	100	20	80
26	Phường Hương Thủy	100	-	100
27	Phường Phú Bài	100	20	80
28	Xã Vinh Lộc	100	-	100
29	Xã Hưng Lộc	100	-	100
30	Xã Lộc An	100	-	100
31	Xã Phú Lộc	100	-	100
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	100	-	100
33	Xã Long Quảng	100	-	100
34	Xã Nam Đông	100	-	100
35	Xã Khe Tre	100	-	100
36	Xã A Lưới 1	100	-	100
37	Xã A Lưới 2	100	-	100
38	Xã A Lưới 3	100	-	100
39	Xã A Lưới 4	100	-	100
40	Xã A Lưới 5	100	-	100